



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

Ngày 30/09/2025	19,850 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	9.7%	3.4%

DT thuần Q3/25
127
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.00 -5.9%
YoY: ▲23.0 22.2%

LN thuần Q3/25
10.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.30 -34.3%
YoY: ▼6.80 -40.1%

LN sau thuế Q3/25
7.65
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.75 -38.3%
YoY: ▼5.45 -41.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
10.0%
YoY: +/- ▼ 3.4%

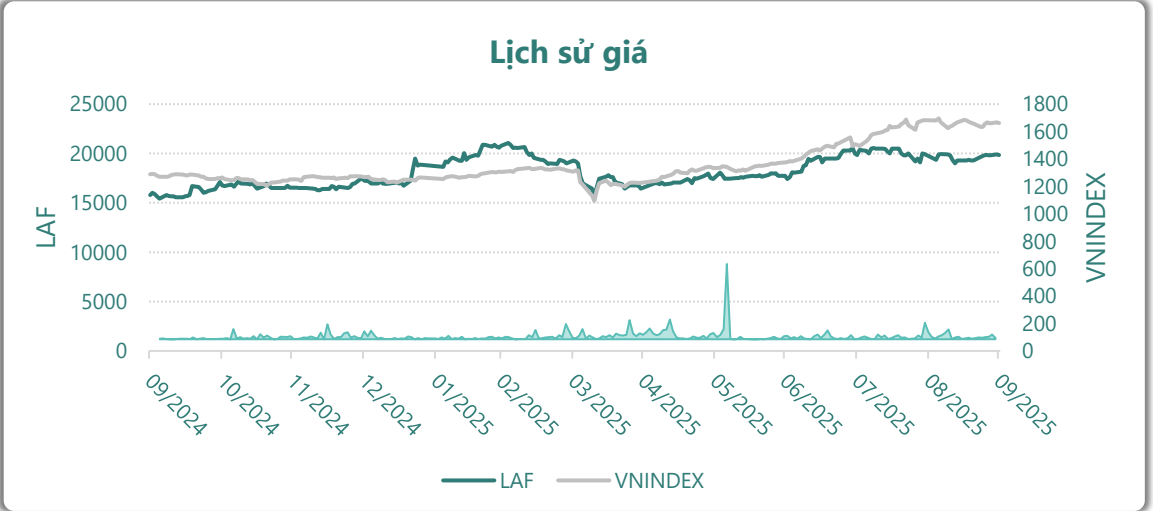
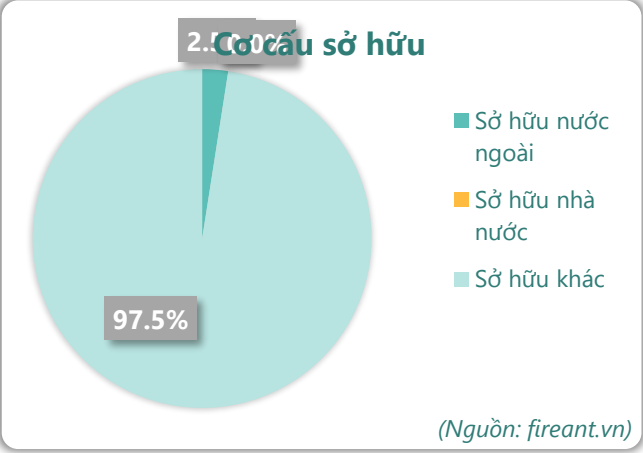
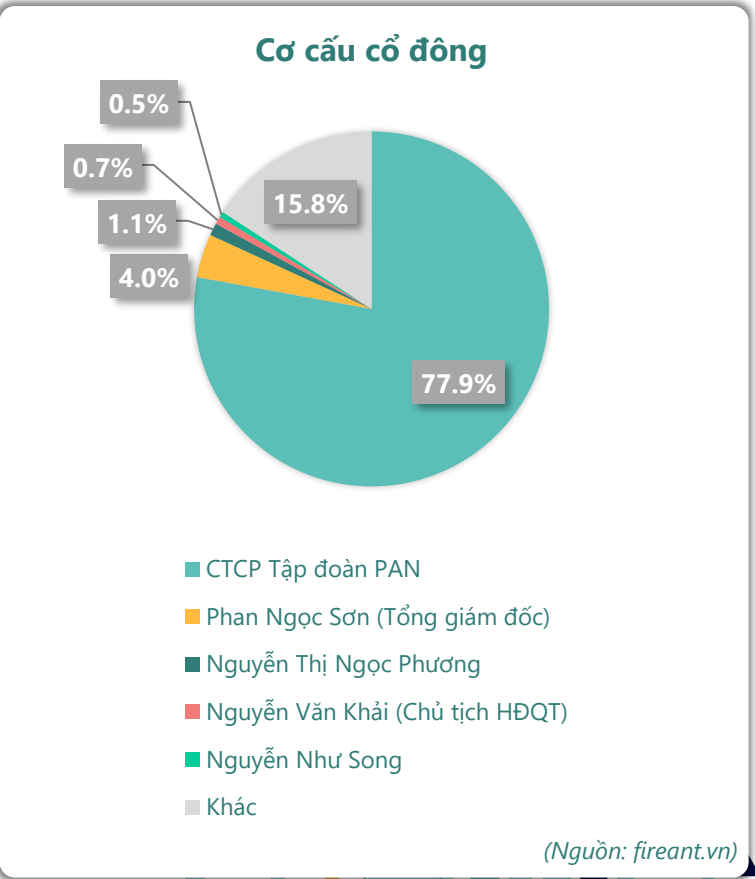
ROE (TTM) Q3/25
17.0%
YoY: +/- ▼ 3.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,429 - 21,070
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	302
Số lượng CPLH (CP)	15,228,019
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,865
Sở hữu nước ngoài	2.5%
Beta	0.62
EPS	2,640
P/E	7.5

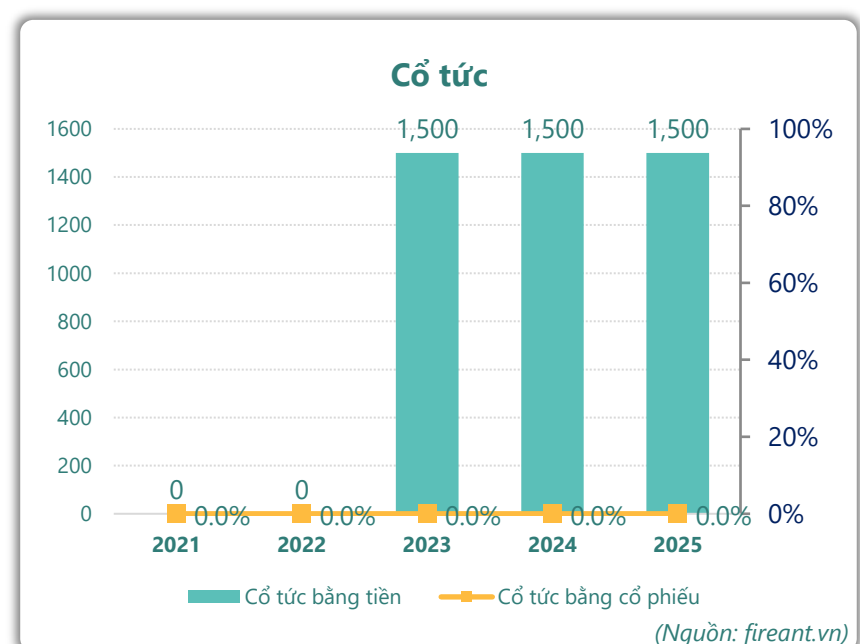
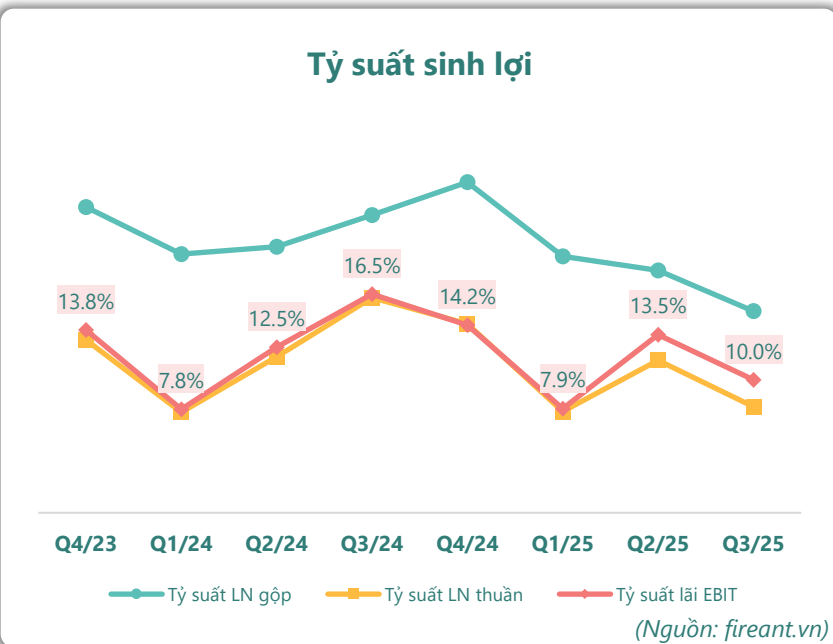
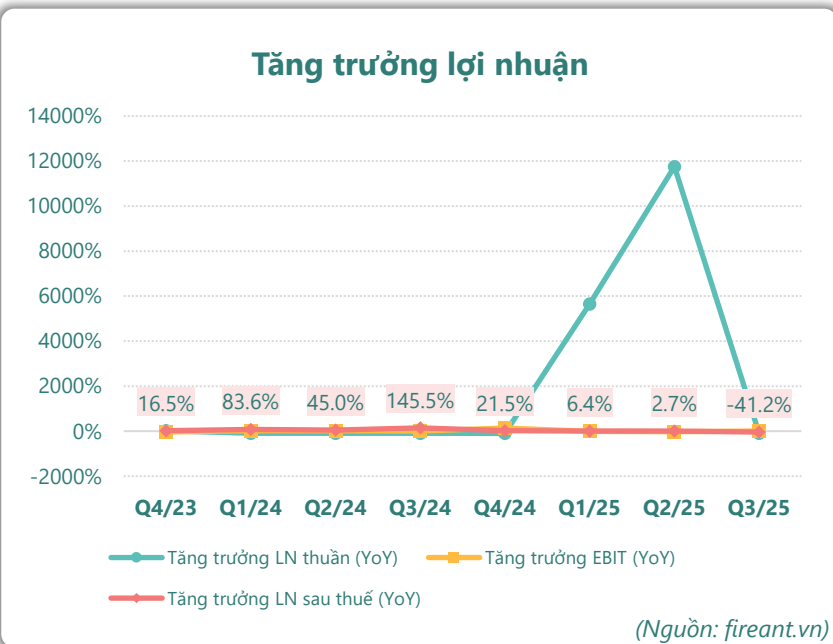
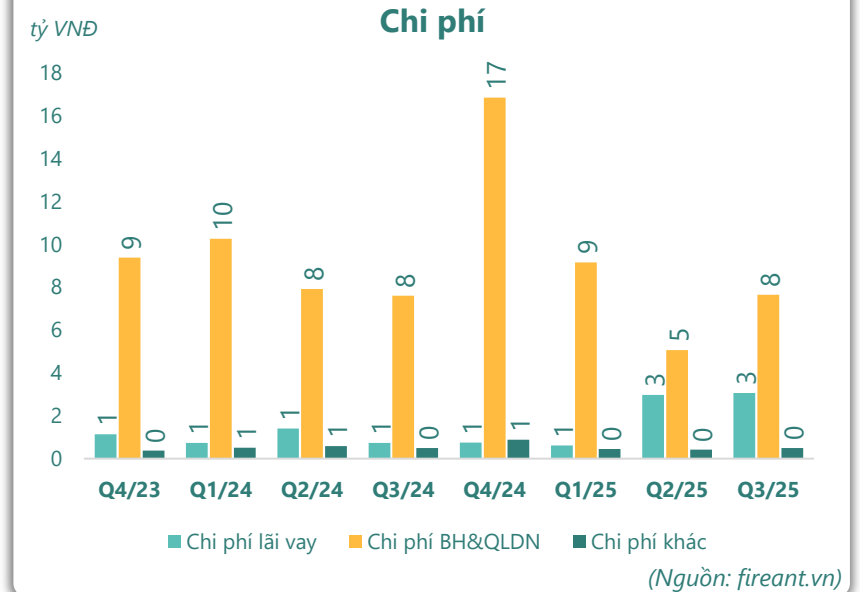
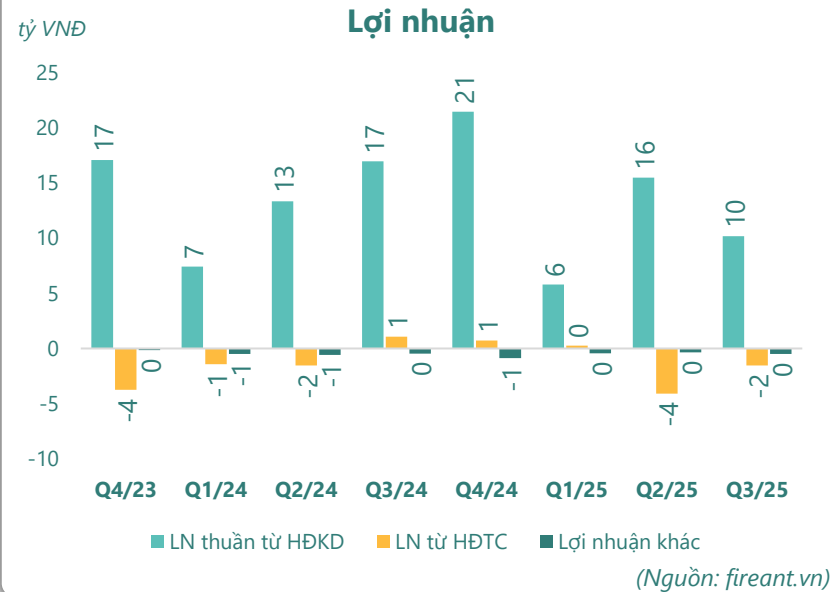
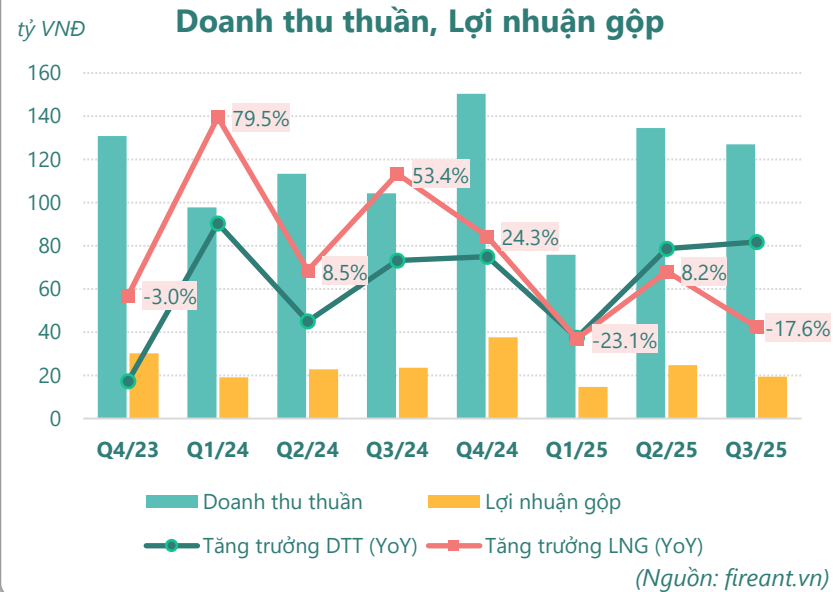
DT thuần 9T 2025
337
tỷ VNĐ
YoY: ▲21.0 7.0%

LN thuần 9T 2025
31.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.30 -16.6%

LN sau thuế 9T 2025
23.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.70 -16.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH

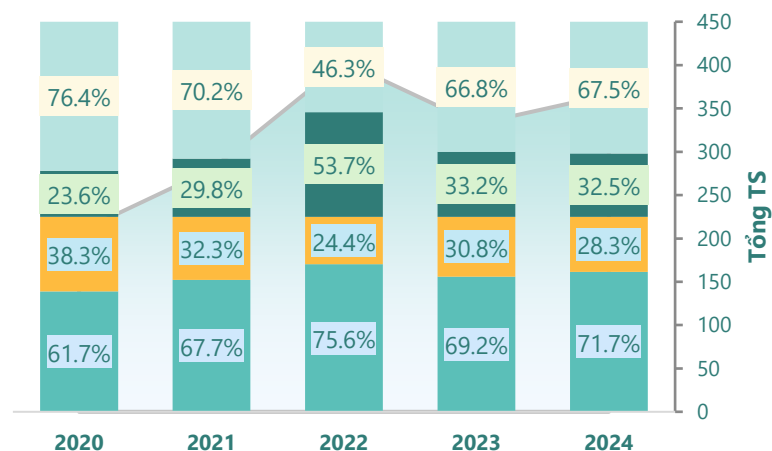




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

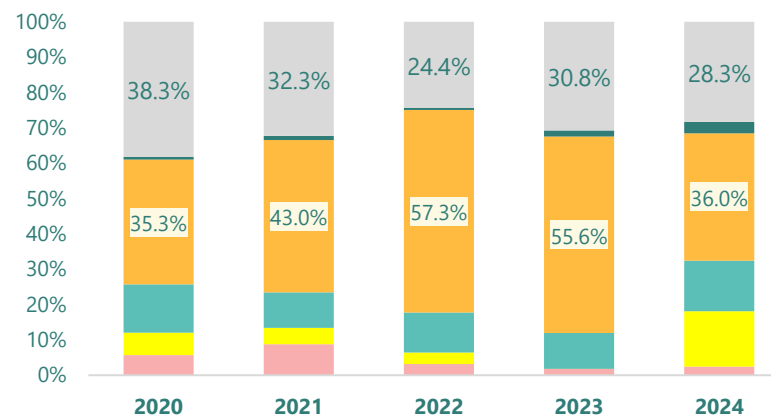
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

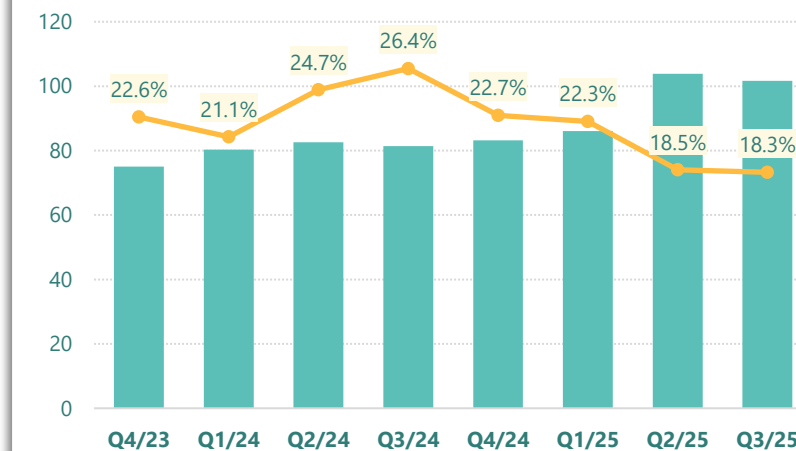


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

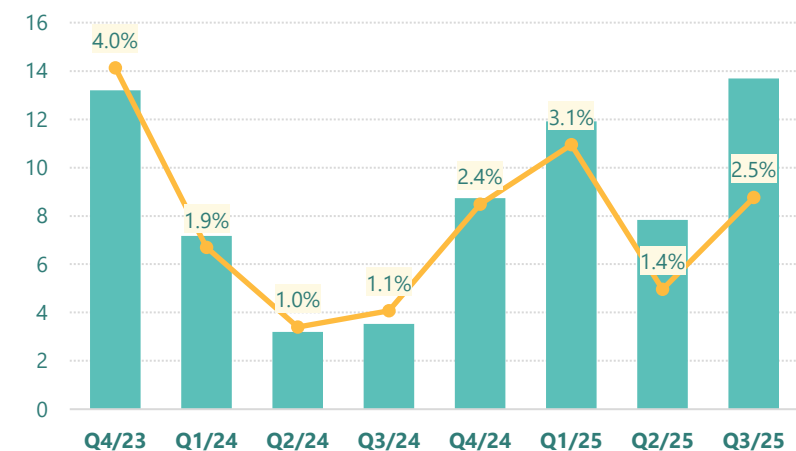


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

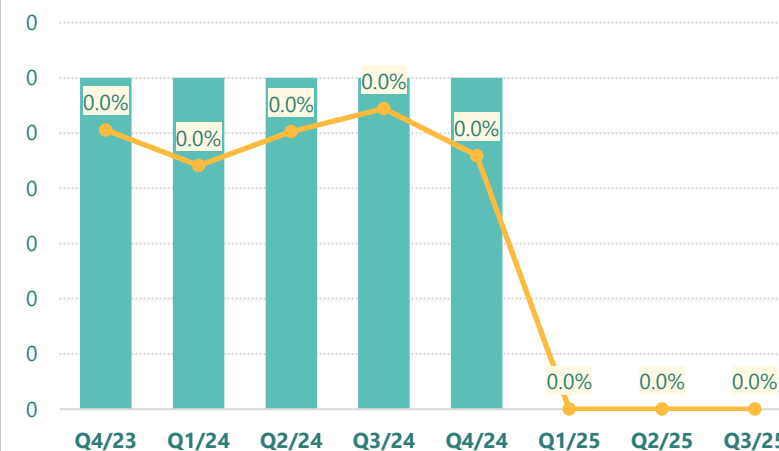


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

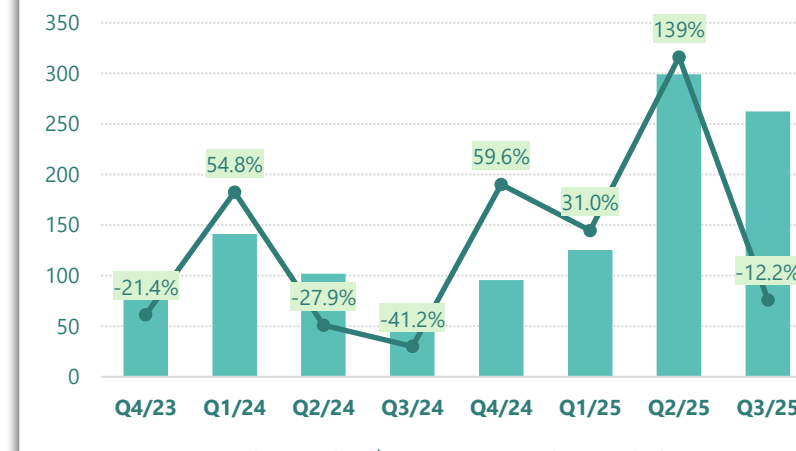


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



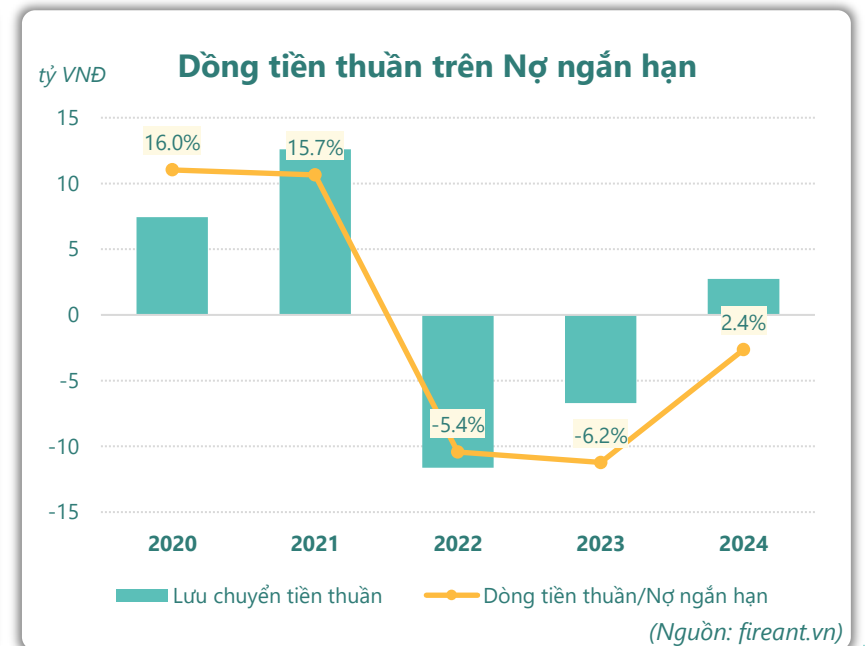
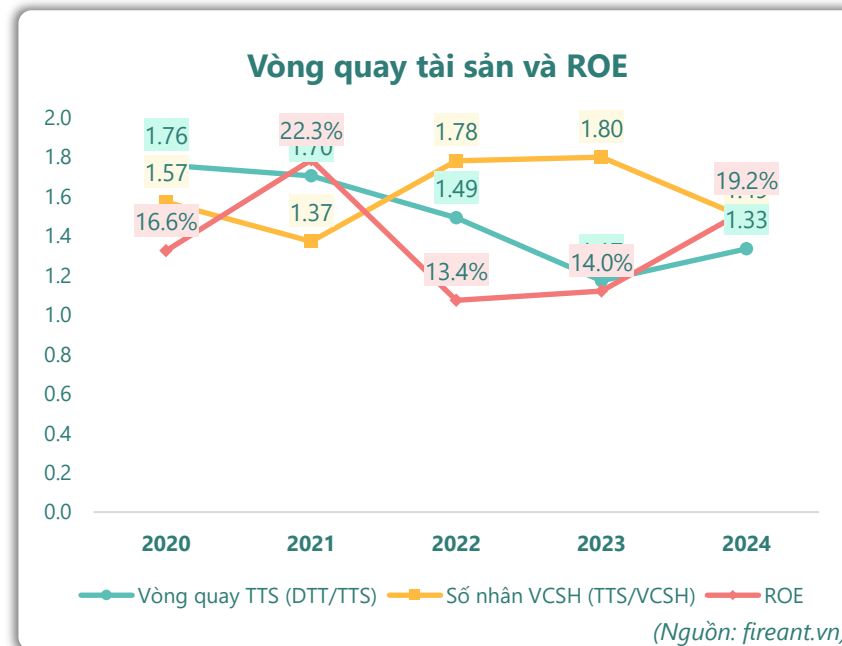
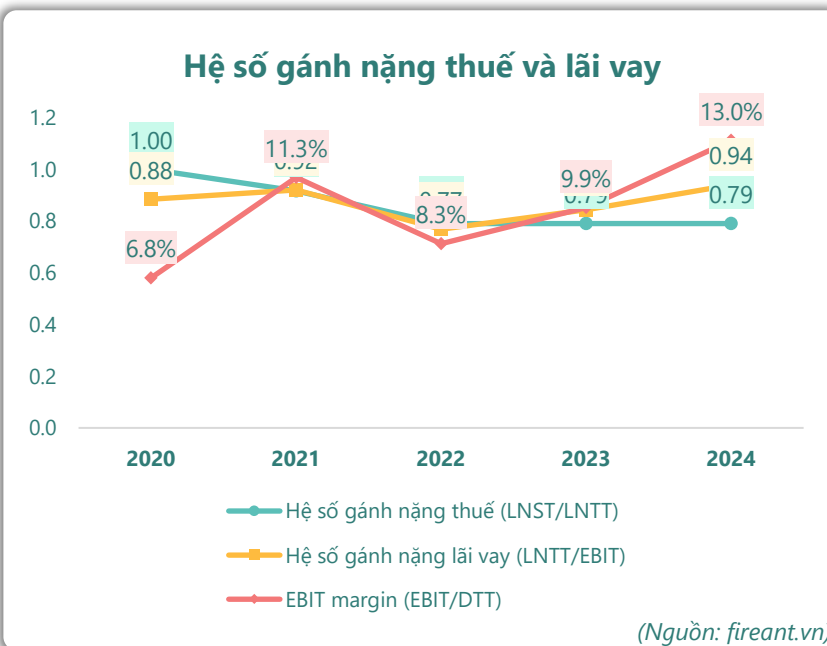
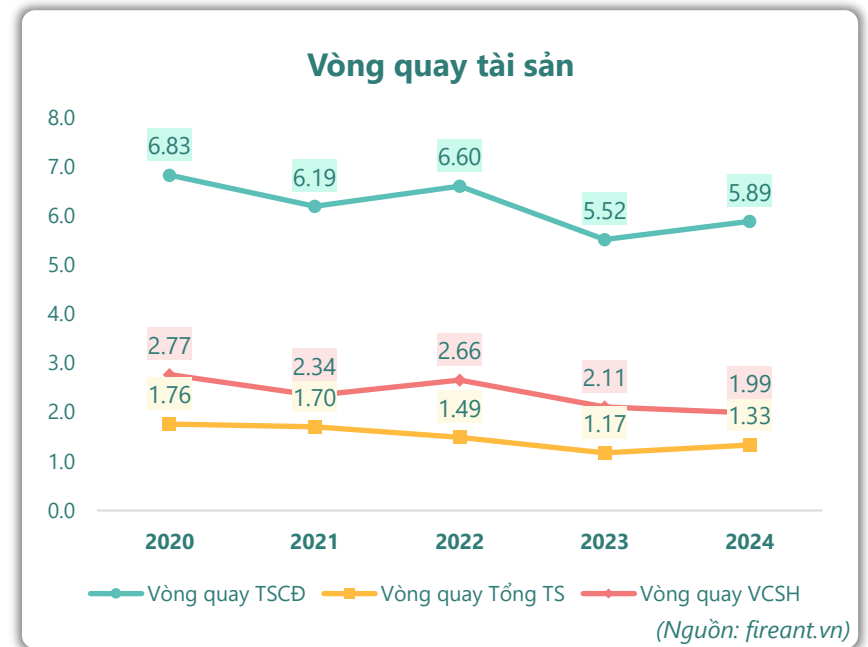
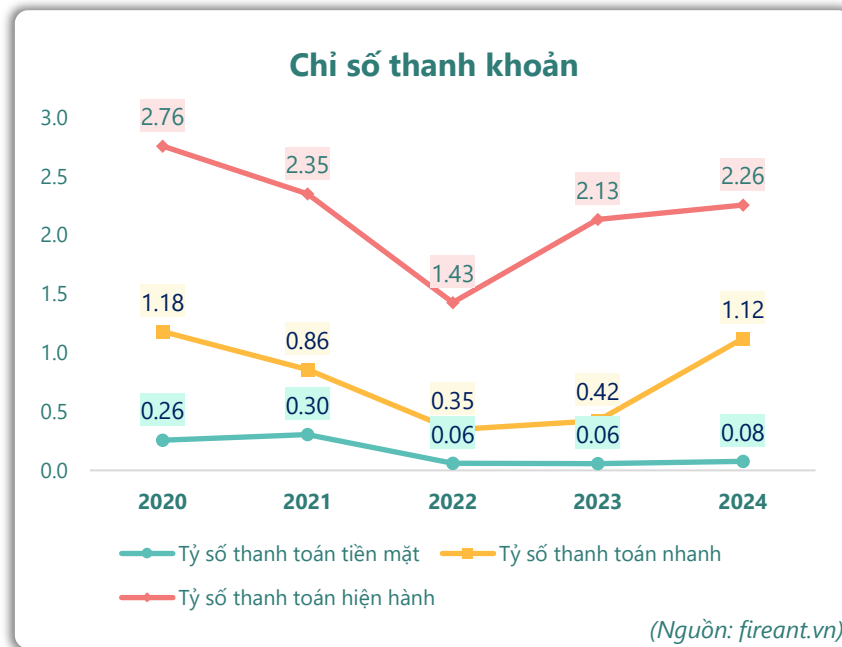
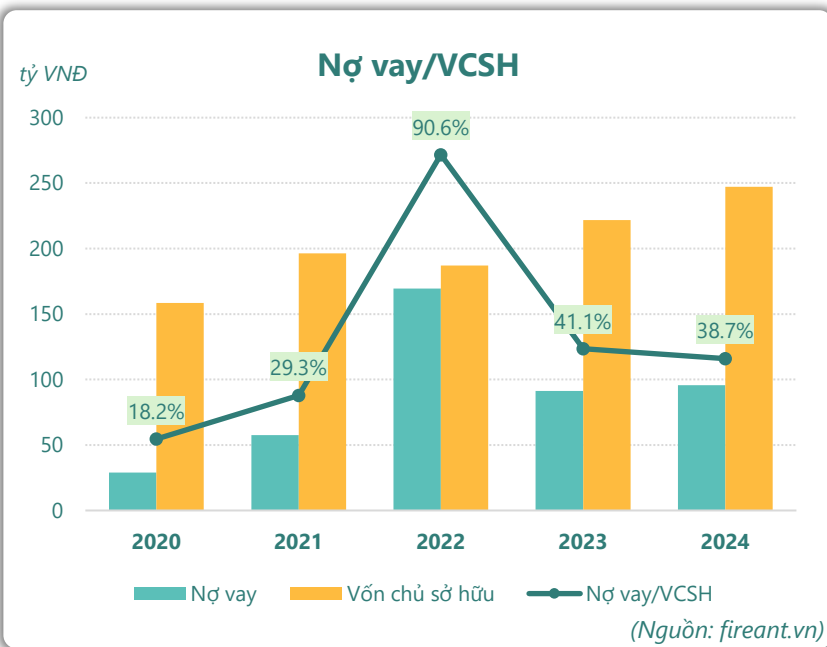
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	127	104	22.2%	337	316	7.0%
Giá vốn hàng bán	108	80.9	33.1%	279	250	11.4%
Lợi nhuận gộp	19.4	23.5	-17.6%	58.8	65.4	-10.2%
Doanh thu HĐTC	1.86	2.52	-26.1%	7.12	6.00	18.6%
Chi phí TC	3.40	1.44	136%	12.5	7.88	58.6%
Chi phí lãi vay	3.07	0.74	315%	6.66	2.88	132%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.35	3.75	16.1%	13.0	11.0	18.3%
Chi phí QLDN	3.30	3.86	-14.6%	8.84	14.8	-40.1%
LN thuần từ HĐKD	10.2	17.0	-40.1%	31.5	37.8	-16.6%
Lợi nhuận khác	-0.49	-0.46	-7.3%	-1.29	-1.54	16.8%
LN trước thuế	9.69	16.5	-41.3%	30.2	36.2	-16.6%
Lợi nhuận sau thuế	7.65	13.1	-41.6%	23.9	28.6	-16.6%
LNST của CĐ cty mẹ	7.65	13.1	-41.6%	23.9	28.6	-16.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.5	62.7	20.7	-39.3	-174	58.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.10	-25.0	-34.7	12.8	18.1	-13.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-62.5	-36.3	34.2	28.7	148	-36.6
Tiền đầu kỳ	27.4	4.31	5.72	8.92	11.2	3.04
Lưu chuyển tiền thuần	-23.1	1.43	20.2	2.27	-8.15	8.60
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.01	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	4.31	5.72	25.9	11.2	3.04	11.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	555	366	51.6%
Tài sản ngắn hạn	429	262	63.6%
Tiền và tương đương tiền	11.6	8.92	30.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	57.3	-100.0%
Phải thu ngắn hạn	61.2	52.4	16.6%
Hàng tồn kho	345	132	161%
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	11.8	-1.8%
Tài sản dài hạn	126	104	21.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	102	83.2	22.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.7	8.74	56.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.06	-100%
Tài sản dài hạn khác	10.5	11.7	-10.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	313	119	164%
Nợ ngắn hạn	311	116	167%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	262	95.6	174%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.8	4.69	641%
Nợ dài hạn	2.57	2.51	2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	242	247	-2.3%
Vốn chủ sở hữu	242	247	-2.3%
Vốn điều lệ	152	152	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

